

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HS-PT

Ngày: 02-02-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Thường

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 131/2025/TLPT-HS ngày 01/10/2025 đối với bị cáo Lại Thị B về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2025/HS-ST ngày 29-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 362/2026/QĐXXPT-HS ngày 14/01/2026.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Lại Thị B (tên gọi khác: không), sinh năm 1964 tại tỉnh Gia Lai; nơi ĐKKHKT: tổ D, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là tổ D, phường D, tỉnh Gia Lai); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; con ông Lại Tuấn A và con bà Lê Thị T; có chồng tên là Lê Minh H (đã ly hôn); có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 1988 và con nhỏ nhất sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt khẩn cấp ngày 04/01/2025, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo Lại Thị B: Luật sư Trần Anh H1 và Luật sư Lê Thị Công D - Công ty L; địa chỉ: Tòa nhà E (tầng 2) Nguyễn Văn G, phường

T, Thành phố Hồ Chí Minh (Luật sư Trần Anh H1 có mặt, Luật sư Lê Thị Công D vắng mặt).

3. Bị hại: Bà Nguyễn Thị Thu Q, sinh năm 1981; trú tại: G H, tổ B, phường D, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 18/8/2004, hộ ông, bà Nguyễn Đức T1 (trú tại: tổ C, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Pleiku cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Đ 686432, thửa đất số 6D, tờ bản đồ số 68, diện tích 417m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại tổ A (cũ), nay là tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (GCNQSDĐ số Đ 686432).

Ngày 27/9/2007, thông qua người quen giới thiệu, Lại Thị Bích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Đức T1 01 phần diện tích 110m² đất trồng cây lâu năm được tách từ 417m² của GCNQSDĐ số Đ 686432 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 04/9/2007, diện tích đất còn lại 307m² đất trồng cây lâu năm (thực tế thửa đất chỉ có 306m²).

Ngày 22/4/2008, ông Nguyễn Đức T1 chuyển nhượng cho Lại Thị Bích phần diện tích 306m² còn lại tại GCNQSDĐ số Đ 686432 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 24/3/2008 và được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P chỉnh lý tại trang 4 GCNQSD với nội dung: “Bà Lại Thị Bích N chuyển nhượng toàn bộ QSD đất diện tích 306 m² đất vườn, theo HĐCN được UBND phường H chứng thực số 213/01 ngày 31/3/2008”.

Đến ngày 29/4/2008, Lại Thị B chuyển nhượng 01 phần diện tích 247m² đất trồng cây lâu năm được tách từ 306m² nêu trên cho ông Nguyễn Đức D1 (sinh năm 1967, địa chỉ: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai), Hợp đồng chuyển nhượng đã được UBND phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai chứng thực. Ngày 07/7/2008, ông D1 được UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ số AM 846852 đối với diện tích đất 247m², ông D1 đã chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 40m² sang đất ở. Ngày 09/8/2017, ông Nguyễn Đức D1 tiếp tục chuyển nhượng cho ông Lê Bá T2 toàn bộ diện tích 247m² tại GCNQSDĐ số AM 846852. Ông Lê Bá T2 được Sở T5 cấp GCNQSDĐ số CK 374582 ngày 07/9/2017.

Do diện tích còn lại theo GCNQSDĐ số Đ 686432 vẫn còn 59m² nên Lại Thị B vẫn giữ lại bản gốc GCNQSDĐ số Đ 686432 nhưng phần “Những thay đổi sau khi cấp chứng nhận” hết phần để viết điều chỉnh nên Văn phòng Đ Chi

nhánh thành phố P kèm phụ lục trang 4 theo GCNQSDĐ với nội dung “Chuyển sang trang 4.1; Diện tích 306m² đất vườn, ông (bà) Nguyễn Đức D1, Lê Thị Q1, sinh năm 1967, CMND số 230636897 nhận chuyển nhượng 01 phần QSD đất diện tích 247m² đất vườn, theo HĐCN UBND phường H chứng thực số 245 ngày 05/05/2008. Còn lại 59m² đất vườn” và đóng dấu giáp lai giữa GCNQSDĐ số Đ 686432 và tờ phụ lục trang 4 kèm theo GCNQSDĐ.

Mặc dù quyền sử dụng đất thực tế theo GCNQSDĐ số Đ 686432 chỉ còn 59m², nhưng lợi dụng mối quan hệ xã hội, biết bà Nguyễn Thị Thu Q có làm dịch vụ cầm đồ và cho vay tiền nên từ ngày 17/5/2016 đến tháng 12/2019, Lại Thị B đã gỡ bỏ phụ lục trang 4 kèm theo GCNQSDĐ và tẩy xóa dấu giáp lai, sau đó đưa ra thông tin gian dối và sử dụng thẻ chấp GCNQSDĐ số Đ 686432 cho bà Nguyễn Thị Thu Q để vay tiền của bà Q2. Vì không biết GCNQSDĐ số Đ 686432 đã bị gỡ bỏ phụ lục trang 4, dẫn đến diện tích đất thể hiện trên GCNQSDĐ là 306m² cao hơn nhiều so với diện tích đất thực tế chỉ còn là 59m² nên bà Q đã tin tưởng cho B vay tiền nhiều lần, lần vay cuối vào ngày 12/6/2018 với số tiền 410.000.000 đồng. Đến thời hạn thỏa thuận, B không trả nợ nên số tiền gốc, lãi phát sinh tính đến tháng 12/2019 là 967.860.000 đồng (trong đó tiền lãi là 557.860.000 đồng). Lúc này, Lại Thị B không trả tiền cho bà Q mà đưa ra thông tin gian dối, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số Đ 686432 đã bị sửa chữa, gỡ bỏ phụ lục trang 4 cho bà Q để cầm trừ nợ số tiền 967.860.000 đồng (hợp đồng thể hiện số tiền chuyển nhượng là 80.000.000 đồng nhằm mục đích giảm thuế). Hợp đồng trên được Văn phòng C.

Ngày 04/02/2020, Văn phòng Đ Chi nhánh thành phố P đã điều chỉnh việc chuyển nhượng diện tích 306m² cho bà Nguyễn Thị Thu Q tại trang bổ sung của GCNQSDĐ số Đ 686432. Đến ngày 12/02/2020, bà Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T5 cấp GCNQSDĐ số CQ 696967. Sau đó, bà Q chuyển mục đích sử dụng đất và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T5 cấp đổi thành GCNQSDĐ số CU881512 cấp ngày 18/8/2020 đối với diện tích 150m² đất ở đô thị và GCNQSDĐ số CQ 696967 đối với phần diện tích 156m² đất nông nghiệp. Sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ngày 05/4/2021 bà Q đã chuyển nhượng 02 thửa đất có GCNQSDĐ trên cho bà Nguyễn Thị S (sinh năm 1968, địa chỉ: G N, tổ C, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai) với số tiền 1.800.000.000 đồng. Ngày 04/5/2021, bà S được cấp 02 GCNQSDĐ số CY 768101 và CY 743679.

Đến khoảng tháng 8/2022 bà S chuyển nhượng 02 thửa đất có GCNQSDĐ số CY 768101 và CY 743679 cho bà Đậu Thị Mỹ D2 (sinh năm 1996, địa chỉ: 1 L, tổ E, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai) với số tiền 1.930.000.000 đồng.

Đến ngày 27/9/2022 thì 02 GCNQSDĐ số CY 768101 và CY 743679 đã được chỉnh lý nội dung đã chuyển nhượng cho bà D2.

Tại Kết luận Giám định số 49/KL-KTHS ngày 27/12/2024 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận:

- “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT”, số Đ 686432 trên mẫu cần giám định (bản gốc) bị tẩy xóa, tại vị trí mặt sau (có nội dung “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN”), mép phía bên trái, sát dòng chữ viết “22/4 2008”.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Lại Thị B” dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa Lại Thị B và bà Nguyễn Thị Thu Q ngày 12/12/2019 do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh thành phố Pleiku giao nộp so với chữ ký, chữ viết của Lại Thị B trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Thu Q” dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa Lại Thị B và bà Nguyễn Thị Thu Q ngày 12/12/2019 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thu Q trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

* Vật chứng thu giữ: 01 GCNQSDĐ số Đ 686432 không có tờ phụ lục trang 4 kèm theo đã bị tẩy xóa dấu giáp lai (bản gốc) do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P giao nộp.

* Về dân sự: Hiện bị cáo Lại Thị B chưa bồi thường, khắc phục số tiền 410.000.000 đồng đã chiếm đoạt cho bị hại Nguyễn Thị Thu Q.

Với nội dung như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2025/HS-ST ngày 29-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

[1] Căn cứ vào khoản 2 Điều 340; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Lại Thị B phạm tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt Lại Thị B 03 (ba) năm tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chấp hành 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/01/2025.

[2] Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Lại Thị Bích T3 cho bị hại Nguyễn Thị Thu Q số tiền chiếm đoạt là 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05/9/2025, bị cáo Lại Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lại Thị B trình bày giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của bị cáo Lại Thị B là trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lại Thị B về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 2 Điều 340; điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 03 (ba) năm tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chấp hành 10 (mười) năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày tranh tụng: quá trình điều tra chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa làm rõ nội dung và có nhiều mâu thuẫn, cụ thể tại các bút lục số 56, 346 đến 351, 462, 288, 366, 338. Việc quan hệ giữa bị cáo với bị hại có vay mượn tiền nhau từ năm 2016 đến năm 2020, nội dung này chưa được điều tra thu thập chứng minh. Bị cáo không thừa nhận và không xác định được thời gian hành vi sửa chữa, tẩy xóa? bản án sơ thẩm đã kết luận bà B là người tẩy xóa là không đúng, vì 2016 các bên đã giao GCNQSDĐ với nhau rồi, GCNQSDĐ do bà Q2 giữ. Quá trình điều tra đều không đề cập đến bản Trích lục của bản đồ. Bị cáo đã trả tiền cho bà Q2. Do đó, tôi đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án về điều tra lại.

Bị cáo Lại Thị Bích T4 tụng: bị cáo đã trả lại cho bà Q 410 triệu đồng, do vậy kính mong Hội đồng xét xử xem xét lại cho bị cáo. Bị cáo không xóa dấu giáp lai.

Lời nói sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/9/2025 bị cáo Lại Thị B kháng cáo. Như vậy, kháng cáo của bị cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo:

[2.1] Về hành vi phạm tội và điều luật áp dụng:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo Lại Thị B, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm (đối với bị cáo) có đủ cơ sở xác định:

Ngày 27/9/2007 và ngày 22/4/2008 Lại Thị Bích nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức T1 quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số Đ 686432 diện tích 417m². Ngày 24/3/2008 Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đ chỉnh lý tại trang phụ lục bổ sung của GCNQSDĐ có nội dung “Bà Lại Thị Bích nhận chuyển nhượng toàn bộ QSD đất diện tích 306m² đất vườn...”. Ngày 29/4/2008, Lại Thị B chuyển nhượng 247m² đất trồng cây lâu năm (tách từ 306m²) cho ông Nguyễn Đức D1. Ngày 07/7/2008 ông D1 được UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ số AM 846852 đối với diện tích 247m². Ngày 09/8/2017, ông Nguyễn Đức D1 chuyển nhượng cho ông Lê Bá T2 toàn bộ diện tích 247m² theo GCNQSDĐ số AM 846852. Ngày 07/9/2017 ông Lê Bá T2 được Sở T5 cấp GCNQSDĐ số CK 374582.

Diện tích đất còn lại của Lại Thị B theo GCNQSDĐ số Đ 686432 (sau khi chuyển nhượng) là 59m² và thực tế Lại Thị B vẫn đang giữ bản gốc GCNQSDĐ số Đ 686432, nhưng phần “Những thay đổi sau khi cấp chứng nhận” hết phần để viết điều chỉnh, nên Văn phòng Đ - Chi nhánh thành phố P kèm theo Phụ lục trang 4 theo GCNQSDĐ với nội dung “Chuyển sang trang 4.1; Diện tích 306m² đất vườn, ông (bà) Nguyễn Đức D1, Lê Thị Q1, sinh năm 1967, CMND số 230636897 nhận chuyển nhượng 01 phần QSD đất diện tích 247m² đất vườn, theo HĐCN UBND phường H chứng thực số 245 ngày 05/05/2008. Còn lại 59m² đất vườn” và đóng dấu giáp lai giữa GCNQSDĐ số Đ 686432 và tờ phụ lục trang 4 kèm theo GCNQSDĐ. Lại Thị B biết quyền sử dụng đất của mình chỉ còn 59m², nhưng đã gỡ bỏ tờ phụ lục bổ sung kèm theo GCNQSDĐ và tẩy xóa dấu giáp lai, sau đó đưa ra thông tin gian dối và sử dụng GCNQSDĐ số Đ 686432 với diện tích 306m² thế chấp cho bà Nguyễn Thị Thu Q vay 410.000.000 đồng rồi chiếm đoạt sử dụng mục đích cá nhân.

Bản Giám định số 49/KL-KTHS ngày 27/12/2024 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận: GCNQSDĐ số Đ 686432 đã bị tẩy xóa, gỡ bỏ phụ lục.

Như vậy, hành vi của bị cáo bị cáo Lại Thị B đã cấu thành tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 340 Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình. Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Lại Thị B về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 2 Điều 340 Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội,

đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại phần nhận định của bản án sơ thẩm đã khẳng định bị cáo phạm tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 340 Bộ luật Hình sự, nhưng tại phần quyết định của bản án chỉ áp dụng khoản 2 Điều 340 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo là thiếu sót. Thiếu sót này không vi phạm nghiêm trọng tố tụng, Toà án cấp phúc thẩm có thể khắc phục được, Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Tại phiên toà xét xử phúc thẩm Luật sư bào chữa cho bị cáo cung cấp một số thông tin thể hiện trên một số trang Báo về Lại Thị B (là bị cáo) có nhiều sáng kiến chế tạo máy tiêu ngũ sắc, nâng tầm cho hạt hồ tiêu (một số trang Báo là bản phôi tô). Hội đồng xét xử thấy rằng, tài liệu, chứng cứ này được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do đó cần áp dụng cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Đối chiếu với hành vi phạm tội thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã phân tích đánh giá về hành vi, tính chất, hậu quả vụ án đầy đủ, khách quan, toàn diện và xử phạt bị cáo Lại Thị B 03 (ba) năm tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 10 (mười) năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật và thoả đáng. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới này không làm thay đổi đáng kể đối với mức hình phạt đã áp dụng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Lại Thị B phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lại Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 340; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Lại Thị B phạm tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lại Thị B 03 (ba) năm tù về tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chấp hành là 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/01/2025.

3. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Lại Thị Bích T3 cho bị hại Nguyễn Thị Thu Q số tiền chiếm đoạt là 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng).

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Lại Thị B phải chịu 200.000 đồng.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Thường Đặng Kim Nhân

Trần Quốc Cường